

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ PHÁP LUẬT ĐẤT ĐAI¹

ĐẶNG THỊ PHƯƠNG²

Abstract: This research focuses on the compilation of a Dictionary of Land Law Terminology, examining Vietnamese land law from a lexicographical perspective to create a specialized reference tool in this legal field. The article provides an initial account of the theoretical and practical issues involved in studying and compiling a dictionary of land law terminology. It builds on existing works in lexicography, encyclopedias and legal terminological dictionaries, while also responding to ongoing reforms in land legislation and the societal demand for a reliable, in-depth reference on land law terminology.

Keywords: *land, land law, terminology, land law terminology, dictionary of land law terminology.*

1. Dẫn nhập

Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn lực quan trọng hàng đầu cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững đất nước. Cùng với quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, yêu cầu quản lý, khai thác và sử dụng nguồn lực đất đai một cách hiệu quả, minh bạch, công bằng ngày càng trở nên cấp thiết.

Luật Đất đai năm 2013 và đặc biệt là Luật Đất đai 2024 với những quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất; thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tài chính đất đai, giá đất; đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận; thủ tục hành chính, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai... đã làm thay đổi đáng kể diện mạo của hệ thống pháp luật đất đai hiện hành. Các thuật ngữ pháp luật đất đai vì vậy cũng tăng lên, đặt ra những yêu cầu mới về giải thích và sử dụng.

Trong thực tiễn lập pháp, hành pháp, tư pháp cũng như trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và phổ biến giáo dục pháp luật, không ít thuật ngữ đất đai được sử dụng theo những cách hiểu khác nhau, thậm chí có sự không thống nhất giữa các văn bản, giữa giới nghiên cứu và thực tiễn áp dụng pháp luật. Việc nghiên cứu, biên soạn một cuốn Từ điển thuật ngữ luật đất đai có cơ sở lý thuyết vững chắc, dựa trên hệ thống pháp luật hiện hành và kinh nghiệm từ điển học hiện đại là yêu cầu khách quan, cấp thiết.

Bài viết này nhằm làm rõ một số cơ sở lý thuyết và thực tiễn của việc nghiên cứu, biên soạn Từ điển thuật ngữ pháp luật đất đai ở Việt Nam hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm từ điển và từ điển thuật ngữ

Theo Từ điển tiếng Việt: “Từ điển: Sách tra cứu tập hợp các đơn vị ngôn ngữ (thường là đơn vị từ vựng) và sắp xếp theo một thứ tự nhất định, cung cấp một số kiến thức đối với từng đơn vị” [17, tr.1072]. Theo Nguyễn Văn Thạch, từ điển là sách để tra cứu ...; hoặc có từ điển thu thập hầu như toàn bộ hệ thống từ ngữ của một thứ tiếng, một tác giả, một tác phẩm; hoặc có từ điển chỉ thu thập, mô tả một mảng từ ngữ nào đó, hoặc một khía cạnh, một mảng nào đó của từ ngữ... [13, tr.114]. Trong *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, từ điển là “sách tra cứu bao gồm các từ, ngữ được sắp xếp theo một trật tự nhất định, giải thích ý nghĩa các đơn vị được miêu tả, cung cấp các thông tin khác nhau về chúng hoặc dịch chúng ra một ngôn ngữ khác, hoặc thông báo những kiến thức về các đối tượng đó chúng biểu thị” [18, tr.34] ... L. Zgusta đã dẫn quan niệm “từ điển” của C.C. Bergl: “Một cuốn từ điển là một danh mục được sắp xếp có hệ thống của các hình thức ngôn ngữ đã được xã hội hoá, thu thập từ những thói quen nói năng của một cộng đồng ngôn ngữ nhất định và được người biên soạn chú giải

¹ Bài viết là sản phẩm của Nhiệm vụ khoa học cấp Bộ giai đoạn 2025-2026: “Nghiên cứu, biên soạn Từ điển thuật ngữ trong lĩnh vực đất đai”, do Viện Ngôn ngữ học là tổ chức chủ trì. Mã số nhiệm vụ: KHXH/NV/2025-16.

² Viện Ngôn ngữ học, Email: phuongtdbk36@gmail.com.

sao cho người đọc có một trình độ nhất định hiểu được ý nghĩa của từng hình thức ngôn ngữ riêng rẽ và biết được những điều cần yếu về chức năng của nó trong cộng đồng ngôn ngữ ấy” [8, tr.245] ...

Theo Từ điển bách khoa Việt Nam: “Từ điển được chia thành hai nhóm: từ điển ngôn ngữ và từ điển khái niệm. Từ điển ngôn ngữ có nhiều loại: từ điển tường giải (còn gọi là từ điển giải thích), từ điển đối dịch hai hoặc nhiều thứ tiếng, từ điển đồng nghĩa, từ điển trái nghĩa,... Từ điển khái niệm bao gồm các loại bách khoa thư, từ điển bách khoa, các loại từ điển thuật ngữ khoa học và từ điển thuật ngữ đối chiếu hai hay nhiều thứ tiếng” [17, tr.707]. Trong *Kiểm kê từ điển học Việt Nam*, thì từ điển (gọi chung là “các công trình (sách) tra cứu”) bao gồm 3 loại chính: từ điển ngữ văn (một thứ tiếng và nhiều thứ tiếng); từ điển khái niệm (một thứ tiếng và nhiều thứ tiếng); các công trình bách khoa (từ điển bách khoa và bách khoa thư) [4]. Hà Học Trạc lại chia thành từ điển khái niệm, từ điển ngôn ngữ, từ điển thuật ngữ, từ điển bách khoa... [15, tr.92].

Từ điển thuật ngữ được xem như một lĩnh vực độc lập với đối tượng nghiên cứu riêng, tập trung vào hệ thống từ ngữ chuyên ngành. Lĩnh vực này có những phương pháp và cách thức đặc thù, thể hiện qua các nguyên tắc xây dựng, đánh giá chất lượng cũng như những quy trình phân tích hệ thống và miêu tả thuật ngữ trong các loại từ điển chuyên môn khác nhau. Theo tác giả Hà Quang Năng, từ điển thuật ngữ vừa mang tính khoa học vừa mang tính thực tiễn, bởi nó liên quan trực tiếp đến việc biên soạn các loại từ điển chuyên ngành. Từ điển thuật ngữ có thể tồn tại ở nhiều dạng, như từ điển đối chiếu, từ điển giải thích hoặc các loại từ điển kết hợp đồng thời cả hai chức năng đối chiếu và giải thích. Tuy nhiên, việc phân loại này chủ yếu dựa trên các lí thuyết nền tảng và mục đích nghiên cứu của từng tác giả, do đó chỉ mang tính tương đối. Về bản chất, từ điển thuật ngữ là công cụ thu thập và giải thích các khái niệm thuộc một ngành khoa học cụ thể, bao gồm hai nhóm chính: từ điển giải thích thuật ngữ (từ điển chuyên ngành) và từ điển đối chiếu thuật ngữ (thuộc nhóm từ điển đối dịch) [12].

2.2. Về khái niệm Từ điển thuật ngữ pháp luật đất đai ở Việt Nam

Định nghĩa thuật ngữ cũng có sự khác biệt và có thể chia làm hai quan điểm: định nghĩa thuật ngữ gắn với khái niệm; định nghĩa thuật ngữ gắn với chức năng của chúng.

Có khá nhiều nhà nghiên cứu đồng tình với quan điểm định nghĩa thuật ngữ gắn với khái niệm. Đại diện quan điểm này có thể kể đến: Nguyễn Như Ý [18, tr.44]; Từ điển bách khoa Việt Nam [6],... Các nghiên cứu theo quan điểm này định nghĩa thuật ngữ trong mối quan hệ với khái niệm, theo đó thuật ngữ chính là “những từ và cụm từ cố định là tên gọi chính xác của các loại khái niệm và các đối tượng thuộc các lĩnh vực chuyên môn của con người”. Theo Từ điển bách khoa Việt Nam, thuật ngữ “là từ hay cụm từ cố định dùng trong các chuyên ngành để biểu thị chính xác các khái niệm và các đối tượng thuộc chuyên ngành. Do yêu cầu chính xác, Thuật ngữ thường được chú trọng trước tiên đến mối quan hệ một-đối-một giữa hình thức (vô ngữ âm) và nội dung (ý nghĩa chuyên ngành)” [6, tr.280]

Trong những năm gần đây, các nhà ngôn ngữ học vẫn tiếp tục dành sự quan tâm tới vấn đề thuật ngữ, và đã có những cách hiểu mới về thuật ngữ. Chẳng hạn, theo Hà Quang Năng, từ phương diện “triết học - nhận thức luận”, thuật ngữ “được dùng như phương tiện ghi lại các kết quả nhận thức trong các lĩnh vực tri thức và hoạt động chuyên môn, và cùng với chức năng ghi lại đó, nó còn có chức năng khai mở tri thức mới”. Còn từ góc độ của kí hiệu học, thuật ngữ là kí hiệu - biểu đạt, được sử dụng như yếu tố của một mô hình kí hiệu thuộc một lĩnh vực tri thức hay hoạt động chuyên môn nhất định. Định nghĩa này cho phép đối lập thuật ngữ với các yếu tố từ vựng khác của ngôn ngữ tự nhiên mà không phải là thuật ngữ và các yếu tố từ vựng của ngôn ngữ nhân tạo. [12]

Trong các định nghĩa và nhận diện về thuật ngữ, chúng tôi hoàn toàn đồng tình với tác giả Hà Quang Năng bởi khái niệm này đã bao quát gần như các quan điểm của các tác giả đi trước. Theo đó, trong đề tài này, chúng tôi sử dụng khái niệm thuật ngữ của tác giả cho công trình nghiên cứu của mình: Thuật ngữ được hiểu là những từ, ngữ biểu thị chính xác các khái niệm, hoặc đối tượng, sự vật, hiện tượng của một ngành khoa học hoặc lĩnh vực chuyên môn.

Từ những nghiên cứu trên chúng tôi sử dụng định nghĩa: Thuật ngữ pháp luật đất đai được hiểu là một dạng từ điển khái niệm chuyên ngành luật, tập trung vào lĩnh vực pháp luật đất đai. Nhiệm vụ của nó là hệ thống hóa và giải thích thuật ngữ, góp phần thống nhất nhận thức và cách sử dụng trong

hoạt động lập pháp, hành pháp, tư pháp, nghiên cứu và truyền thông pháp luật.

Tiêu chuẩn của Hệ thuật ngữ pháp luật đất đai bao gồm: tính chính xác, tính hệ thống, tính ngắn gọn, tính quốc tế, tính dễ dùng, tính dân tộc...

3. Cơ sở thực tiễn của việc nghiên cứu, biên soạn Từ điển thuật ngữ luật đất đai

3.1. Lịch sử hình thành và phát triển luật đất đai

Đất đai là tài nguyên đặc biệt, nguồn lực quan trọng của quốc gia [11]. Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, pháp luật đất đai Việt Nam được hình thành và phát triển gắn liền với tiến trình xây dựng Nhà nước Dân chủ nhân dân và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Hiến pháp năm 1946 thừa nhận đồng thời nhiều hình thức sở hữu. Cải cách ruộng đất ở miền Bắc với khẩu hiệu “người cày có ruộng” đã tịch thu ruộng đất của địa chủ, thực dân để chia cho nông dân, xóa bỏ chế độ chiếm hữu phong kiến về đất đai và tạo cơ sở pháp lý cho quan hệ sản xuất nông nghiệp mới [5].

Tiếp đó, Hiến pháp năm 1959 khẳng định nguyên tắc đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý; sau năm 1975, nguyên tắc này được áp dụng trên phạm vi cả nước, chấm dứt sở hữu tư nhân về ruộng đất. Pháp luật đất đai giai đoạn này tập trung củng cố chế độ sở hữu toàn dân và vai trò quản lý tập trung của Nhà nước thông qua các hình thức hợp tác hoá nông nghiệp, giao đất cho hợp tác xã, nông trường, lâm trường. Mô hình đó góp phần ổn định chính trị, phân phối lại tư liệu sản xuất chủ yếu cho nông dân, song cũng bộc lộ những hạn chế rõ nét khi quyền lợi và động lực của người sản xuất không được bảo đảm đầy đủ, dẫn đến hiệu quả sử dụng đất thấp, lãng phí tài nguyên.

Hiến pháp 1980 tiếp tục khẳng định tuyệt đối nguyên tắc sở hữu toàn dân về đất đai, phù hợp với cơ chế kế hoạch hoá tập trung. Trong bối cảnh đó, Luật Đất đai 1987 được ban hành - đây là văn bản pháp lý toàn diện đầu tiên của nước ta về đất đai. Luật quy định rõ quyền quản lý thống nhất của Nhà nước, coi đất đai không phải là hàng hoá, không được mua bán. Người dân chỉ có quyền sử dụng đất theo sự phân bổ của Nhà nước.

Đất đai không được coi là hàng hoá, không được mua bán trên thị trường; người dân chỉ có quyền sử dụng đất theo sự phân bổ của Nhà nước và bị ràng buộc chặt chẽ về thời hạn, mục đích sử dụng. Quy định này phù hợp với mô hình kinh tế kế hoạch hoá nhưng trên thực tế chưa tạo được động lực đầy đủ cho người sử dụng đất, khiến nhiều nơi sử dụng đất kém hiệu quả, năng suất nông nghiệp thấp, nguồn lực đất đai chưa được khai thác tương xứng với tiềm năng. Theo [11], cùng với đường lối Đổi mới từ năm 1986, tư duy về đất đai từng bước chuyển biến theo hướng coi quyền sử dụng đất là một loại quyền tài sản có giá trị kinh tế, có thể tham gia các quan hệ dân sự, thương mại. Luật Đất đai năm 1993 khẳng định chế độ sở hữu toàn dân về đất đai nhưng trao cho người sử dụng đất các quyền cơ bản như chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Việc pháp điển hoá những quyền này đã biến quyền sử dụng đất thành một loại tài sản đặc biệt, tạo cơ sở pháp lý cho sự hình thành và phát triển của thị trường quyền sử dụng đất dưới sự điều tiết của Nhà nước, góp phần huy động nguồn lực đất đai cho đầu tư, sản xuất, kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động, giảm nghèo ở nông thôn.

Khi quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá và hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ, nhu cầu chuyển dịch đất đai sang công nghiệp, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật và đô thị tăng rất nhanh, kéo theo những vấn đề phức tạp về quy hoạch, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, phân chia địa tô chênh lệch. Luật Đất đai năm 2003 và Luật Đất đai năm 2013 được ban hành nhằm tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, thể chế hoá cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực đất đai. Hai đạo luật này quy định tương đối toàn diện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; về đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; về đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất; về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; về hệ thống tài chính đất đai, giá đất và quản lý thị trường bất động sản.

Thực tiễn cho thấy pháp luật đất đai đã góp phần quan trọng vào việc khai thác hiệu quả hơn nguồn lực đất đai, tạo quỹ đất cho phát triển kết cấu hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị, thúc đẩy thị trường bất động sản và tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước; quyền của người sử dụng đất ngày càng được mở rộng, vị thế pháp lý của họ trong các giao dịch dân sự, kinh tế được củng cố. Đồng thời,

pháp luật đất đai cũng là công cụ để Nhà nước tăng cường quản lý, kiểm soát việc sử dụng đất đúng quy hoạch, bảo vệ quỹ đất nông nghiệp, đất rừng, đất dành cho quốc phòng, an ninh và các mục đích công cộng, từng bước gắn quản lý đất đai với yêu cầu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Tuy vậy, quá trình phát triển của pháp luật đất đai cũng bộc lộ nhiều hạn chế: sự chông chéo, thiếu thống nhất với pháp luật về nhà ở, kinh doanh bất động sản, đầu tư, tài chính; tình trạng “hai giá” giữa giá đất do Nhà nước quy định và giá thị trường; cơ chế thu hồi đất vì mục đích phát triển kinh tế - xã hội có lúc, có nơi chưa bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư và người sử dụng đất, dẫn đến khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai diễn biến phức tạp. Thực tiễn đó đặt ra yêu cầu tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện pháp luật đất đai theo hướng đồng bộ, minh bạch, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. [2].

Trong bối cảnh đó, Nghị quyết số 18-NQ/TW năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất được ban hành, làm cơ sở chính trị cho việc sửa đổi toàn diện Luật Đất đai. Luật Đất đai năm 2024 – kết quả cụ thể hoá Nghị quyết 18-NQ/TW - được kì vọng mang tính đột phá với nhiều điểm mới quan trọng như: bỏ khung giá đất, giao các địa phương xây dựng bảng giá đất hàng năm sát với giá trị thị trường; hoàn thiện cơ chế thu hồi đất theo hướng công khai, minh bạch, hài hòa lợi ích giữa các bên; tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm giải trình; đẩy mạnh số hoá, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia và cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực đất đai; mở rộng quyền của người sử dụng đất đi đôi với nâng cao kỉ luật, kỉ cương trong quản lý và sử dụng đất [1]. Nhìn tổng thể, lịch sử hình thành và phát triển pháp luật đất đai Việt Nam cho thấy một quá trình chuyển biến sâu sắc từ mô hình quốc hữu hoá tuyệt đối và phân bổ hành chính sang mô hình vừa bảo đảm nguyên tắc sở hữu toàn dân, vừa thừa nhận và mở rộng quyền của người sử dụng đất, từng bước hoàn thiện thể chế thị trường quyền sử dụng đất có sự điều tiết của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Quá trình đó không chỉ tạo ra khung khổ pháp lý ngày càng đầy đủ, phù hợp hơn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, mà còn sản sinh một hệ thống khái niệm, thuật ngữ pháp lý phong phú, thường xuyên được bổ sung, chỉnh lí; đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để nghiên cứu, chuẩn hoá và biên soạn Từ điển thuật ngữ pháp luật đất đai.

3.2. Thực tiễn nghiên cứu, biên soạn các công trình tra cứu thuật ngữ pháp luật đất đai

Ở cấp độ bách khoa, Từ điển Bách khoa Việt Nam [6] là công trình đồ sộ, bao quát khoảng gần 40.000 mục từ thuộc trên 40 ngành khoa học và lĩnh vực đời sống khác nhau. Mỗi tập trung bình khoảng một vạn mục từ, tập 1 (A-Đ) có trên 10.000 mục từ, tập 4 (T-Z) riêng chữ T đã có tới hàng nghìn mục từ, nhưng thuật ngữ pháp luật đất đai chỉ được nghiên cứu trong chuyên ngành luật và chỉ dừng lại những thông tin từ 2004.

Ở cấp độ từ điển thuật ngữ chuyên ngành, bộ Từ điển giải thích thuật ngữ Luật học do Trường Đại học Luật Hà Nội biên soạn (gồm nhiều tập: Luật đất đai - lao động - tư pháp quốc tế; Luật hành chính - tổ tụng hành chính - luật quốc tế; Luật dân sự - hôn nhân và gia đình - tổ tụng dân sự; Luật hình sự - tổ tụng hình sự; Luật kinh tế - môi trường - tài chính - ngân hàng...) được xem là một trong những mô hình chuẩn mực về vi mô trong lĩnh vực luật học [16].

Bên cạnh đó, các từ điển và sổ tay thuật ngữ pháp luật khác góp phần mở rộng diện bao phủ thuật ngữ. 900 thuật ngữ pháp lý Việt Nam là tập hợp 900 thuật ngữ pháp lý, được hệ thống hoá theo từng phân ngành (hình sự, dân sự, kinh tế, tài chính - ngân hàng, quốc tế, lao động, hành chính, giao thông - vận tải, môi trường, thú y, tổ tụng dân sự...) [3]. Sổ tay thuật ngữ pháp lý thông dụng giải thích hơn 800 thuật ngữ pháp lý [9]. Từ điển pháp luật phổ thông bao quát hơn 1.200 thuật ngữ pháp luật phổ thông thuộc nhiều ngành luật; cấu trúc vi mô gồm định nghĩa cô đọng, tiếp theo là phân giải nghĩa, đôi khi có ví dụ minh họa, cập nhật theo các đạo luật hiện hành [14]. Thuật ngữ pháp lý [7] và Từ điển thuật ngữ pháp lý thông dụng [10] cũng tiếp cận theo hướng từ điển thuật ngữ giải thích, trong đó cuốn của Trương Ngọc Liêu đáng chú ý vì tổ chức theo hai phần: bảng thống kê thuật ngữ theo lĩnh vực - văn bản và phần định nghĩa kèm chú thích cơ sở pháp lý.

Nhìn từ góc độ luật đất đai, có thể nhận thấy: (i) các công trình nói trên chủ yếu là từ điển pháp luật tổng quát, thuật ngữ liên quan đến luật đất đai chỉ là một nhóm nhỏ trong tổng thể hệ thống thuật ngữ; (ii) cấu trúc vi mô hiện có tuy đã hình thành được “bộ khung” từ đầu mục - định nghĩa - giải thích; (iii) cho đến nay, chưa có một Từ điển thuật ngữ luật đất đai được biên soạn như một công trình tra cứu độc lập, dựa trên kết hợp giữa thành tựu từ điển học, lý luận pháp luật và thực tiễn lập pháp - áp dụng pháp luật đất đai. Khoảng trống này đặt ra yêu cầu phải xây dựng một mô hình cấu trúc vi mô mới cho Từ điển thuật ngữ luật đất đai, vừa kế thừa tinh hoa của các công trình hiện hữu, vừa đáp ứng yêu cầu dữ liệu hoá, liên thông và phục vụ chuyên đổi số lĩnh vực đất đai trong giai đoạn hiện nay.

4. Kết luận

Từ những phân tích trên có thể thấy, pháp luật đất đai Việt Nam đã trải qua quá trình hình thành và phát triển, gắn với các bước ngoặt lớn của lịch sử dân tộc và công cuộc đổi mới. Sự phát triển nhanh chóng, liên tục của hệ thống pháp luật đất đai, cùng với tính liên ngành đã dẫn tới thực trạng hệ thống thuật ngữ pháp luật đất đai vừa phong phú, nhưng cũng dễ có cách hiểu khác nhau.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu, biên soạn Từ điển thuật ngữ pháp luật đất đai vừa có cơ sở lý luận vững chắc từ thuật ngữ học, từ điển học và khoa học pháp lý, vừa có cơ sở thực tiễn sâu sắc từ nhu cầu quản lý nhà nước, cải cách tư pháp, nghiên cứu - giảng dạy và hội nhập quốc tế. Từ điển không chỉ là công trình học thuật mà còn là bộ công cụ tra cứu thiết thực hữu hiệu, tương đối đầy đủ, có giá trị về hệ thống các khái niệm, thuật ngữ, chính sách, thủ tục về pháp luật đất đai, góp phần minh bạch hoá và chuẩn hoá ngôn ngữ pháp luật về đất đai. Bên cạnh đó, Từ điển thuật ngữ pháp luật đất đai là bộ công cụ tra cứu, tài liệu tham khảo có giá trị cho các nhà quản lý, nhà nghiên cứu, học sinh, sinh viên và những người muốn tìm hiểu về lĩnh vực pháp luật đất đai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá XIII. *Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao*. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam. *Luật Đất đai năm 2024*. số 31/2024/QH15
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường. *Báo cáo tổng kết thi hành Luật Đất đai năm 2013* (báo cáo phục vụ xây dựng dự án Luật Đất đai (sửa đổi), Hà Nội, 2022 - 2023).
3. Nguyễn Ngọc Diệp, Đinh Thị Ngọc Dung. *900 thuật ngữ pháp lý Việt Nam*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh. 1996.
4. Vũ Quang Hào. *Kiểm kê từ điển học Việt Nam*. NXB Đại học quốc gia Hà Nội. 2005.
5. Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1946.
6. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam. *Từ điển bách khoa Việt Nam, tập 1-4*. NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội. 1995 - 2005.
7. Nguyễn Mạnh Hùng. *Thuật ngữ pháp lý*. NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội. 2011.
8. L.Zgusta. *Giáo trình từ điển học*. NXB Academia Praha. 1971. (bản dịch của Viện Ngôn ngữ học).
9. Nguyễn Duy Lâm (chủ biên). *Sổ tay Thuật ngữ pháp lý thông dụng*. NXB Giáo dục, Hà Nội. 1996.
10. Trương Ngọc Liêu. *Từ điển thuật ngữ pháp lý thông dụng*. NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội. 2023.
11. Luật Đất đai, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (các năm 1987, 1993, 2003, 2013, 2024).
12. Hà Quang Năng (cb.). *Thuật ngữ học những vấn đề lý luận và thực tiễn*. NXB Từ điển bách khoa. 2012.
13. Nguyễn Văn Thạc. *Mấy vấn đề từ ngữ và chữ viết*. NXB Sáng tạo, Matxcova. 2001.
14. Trần Văn Thắng (chủ biên). *Từ điển pháp luật phổ thông*. NXB Giáo dục Việt Nam. 2009.
15. Hà Học Trạc. *Lịch sử - lý luận và thực tiễn biên soạn bách khoa toàn thư*. NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội. 2004.
16. Trường Đại học Luật Hà Nội. *Từ điển giải thích thuật ngữ Luật học: Luật đất đai, Luật lao động, Tư pháp quốc tế*. NXB Công an nhân dân, Hà Nội. 1999.
17. Viện Ngôn ngữ học. *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng. 2004.
18. Nguyễn Như Ý (chủ biên). *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục, Hà Nội. 1996.